

NHỮNG HÌNH TƯỢNG NHÂN VẬT CƠ BẢN TRONG BỘ PHẬN VĂN HỌC CHỐNG CHỦ NGHĨA THỰC DÂN CỦA NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

Hoàng Thị Cường*

Tóm tắt: Hình tượng nhân vật cơ bản là một trong năm thành tố của “bộ khung loại hình” - lý tưởng thẩm mỹ, chủ đề đề tài, hình tượng nhân vật cơ bản, ngôn ngữ, thể loại - được dùng để lý giải nhiều hiện tượng văn học. Bài viết này ứng dụng hướng tiếp cận trên để phân loại, phân tích, giải thích các hình tượng văn học cơ bản trong các sáng tác chống thực dân xâm lược của Nguyễn Đình Chiểu. Thông qua các hình tượng này, tác giả khẳng định và tôn vinh Nho giáo trước “kẻ thù” Thiên chúa giáo, ngợi ca và thương tiếc những con người bình thường vì nghĩa mà hy sinh, đồng thời kêu gọi giới sĩ phu “quay lưng”, “bất hợp tác” với chính quyền thực dân.

Từ khóa: Nguyễn Đình Chiểu, tiếp cận loại hình, hình tượng nhân vật cơ bản, chống thực dân, Nho giáo/ Thiên chúa giáo

Abstract: Primary character forms one of the five elements of the “typological framework” that is often used as a structural tool for studying literary works. These elements include aesthetic ideology, theme, Primary character, language, and genres. This paper uses the typological approach to classify, analyze, and explain the primary characters in Nguyen Dinh Chieu’s anticolonial works. Through these characters, the poet shows his respect for Confucianism and his disdain for the Christianity “enemy” while praising and mourning the courageous, ordinary people, who sacrificed their lives to the cause of their homeland freedom. Through these characters, the author also attempts to call upon his contemporary confucians to turn their backs against the colonial government.

Key words: Nguyen Dinh Chieu, typological approach, primary characters, anticolonialism, Confucianism/ Christianity

1. Nghệ⁽¹⁾ thuật nói chung, văn chương nói riêng, đều sử dụng hình tượng như một phương tiện phản ánh cuộc sống và biểu đạt tư tưởng, quan niệm, cảm xúc của tác

giả. Nhìn vào các hình tượng trong một tác phẩm hay hệ thống hình tượng trong toàn bộ các sáng tác của một tác giả, một trào lưu, một thời đại, người đọc có thể nhận thức được rất nhiều điều về hiện thực cuộc sống, các khuynh hướng tư tưởng, các quan điểm thẩm mỹ... của tác giả, trào lưu

* ThS. - Khoa Tiếng Việt & Văn hóa Việt Nam -
Học viện Khoa học Quân sự.
Email: hoangcuonghvkhs@gmail.com

hay cả thời đại đó. Với một đối tượng cụ thể là văn học trung đại Việt Nam cuối thế kỷ XIX, đặc biệt là thời kỳ đương đầu với thực dân phương Tây, việc hệ thống hóa và phân tích các hình tượng cơ bản không chỉ góp phần hoàn thiện nhận thức chung về giai đoạn lịch sử phức tạp này, mà còn mang ý nghĩa “ôn cố tri tân”. Tuy nhiên, trong giới hạn của một bài viết nhỏ, chúng tôi chỉ tiến hành khảo sát hệ thống hình tượng cơ bản trong các tác phẩm có nội dung chống thực dân xâm lược của một tác giả tiên phong và tiêu biểu cho khuynh hướng này là Nguyễn Đình Chiểu.

2. Hệ thống hình tượng cơ bản trong các sáng tác chống thực dân xâm lược của Nguyễn Đình Chiểu gắn bó chặt chẽ với lý tưởng thẩm mỹ: “vệ đạo, bảo dân, trung quân, ái quốc” [5, tr.316], và hệ thống chủ đề - đề tài được dẫn dắt bởi lý tưởng đó cũng như bám sát những diễn biến của cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược tại Nam Bộ.

2.1. Hai đại diện cho lý tưởng Nho giáo

Hai hình tượng nhân vật đại diện cho lý tưởng Nho giáo được Nguyễn Đình Chiểu đặc biệt đề cao trong các sáng tác thời kỳ này của ông là Khổng Tử và Quan Đế. Đây là hai nhân vật có thật trong lịch sử Trung Hoa nhưng đã trải qua quá trình “huyền thoại hóa”, “thánh hóa” nhiều thế kỷ. Một người là bậc “Vạn thế sư biểu” của Nho giáo, một người được xem là biểu tượng anh hùng của nhà nho.

Trong truyện Nôm *Dương Từ Hà Mậu*, Nguyễn Đình Chiểu lồng vào một

bài thơ thất ngôn bát cú viết về Khổng Tử: *Biết ân phụ tử, nghĩa quân thần,/ Nhờ có Trời sanh đức Thánh nhân./ Nét mực tu kinh ngăn đũa loạn,/ Dấu xe hành đạo rạch trong trần./ Trăm đời còn cảm lời than phụng,/ Muôn thuở đều thương tiếng khóc lân./ Phải dựng bút Châu biên sách Hán,/ Mọi nào dám tới cạo đầu dân.* Tác phẩm *Ngũ tiểu vấn đáp y thuật* của Nguyễn Đình Chiểu dành một đoạn dài viết về Khổng Tử với ý tưởng lấy Khổng Tử làm đối trọng với “Du Di” (tức Chúa Giê-xu): *Thấy đi có tấm thẻ bài,/ Đề rằng “Khổng tử Đại Tài Thánh Vương”/ Ngồi trong kiệu ngọc, tàn vàng./ Một ông Khổng tử dung nhan tốt lành./ Theo sau biết mấy thần linh,/ Coi trong thẻ bạc, đề danh Đại Hiền,/ Dương Tử coi thẻ khen liền:/ Hèn chi vua chúa chính chuyên miếu thờ./ Cho hay muôn nước đều nhờ,/ Đạo ông Khổng Tử làm bờ chắn dân./ Trong đời biết chữ nhân luân,/ Biết đường trị loạn, muôn phần nhờ ai?/ Nhớ câu “kế vãng khai lai”,/ Thật ông Khổng Tử đại tài thánh vương./ Đâu đâu cũng kính, cũng nhường./ Môn đồ cũng dựng hiên dương muôn đời./ Như vậy mới gọi đạo trời./ Trời sanh đức thánh thay lời dạy dân.* Đoạn thơ hàm chứa ý tứ tranh biện với một số giáo lý cơ bản của đạo Thiên chúa mà Nguyễn Đình Chiểu có lẽ đã được nghe qua. Đặt bên cạnh những lời lẽ Nguyễn Đình Chiểu viết về “Du-Di” đã được đưa ra phân tích ở phần trên, chúng ta có thể nhận thấy rằng cơ sở lý luận để tác giả bác bỏ đạo Thiên chúa chính là tư tưởng Nho giáo, được tóm lược và diễn giải bằng thứ ngôn ngữ bình dân: “chữ nhân luân”, “đường trị loạn”,

“kính”, “nuông”. Điều đáng chú ý nhất ở đây là sự khẳng định của ông rằng Nho giáo mới chính là “đạo trời”, và Khổng Tử mới chính là “đức thánh” do trời sinh để thay trời “dạy dân”. Ý tưởng này có sự tương đồng đáng kể với thuyết về Chúa ba ngôi và Chúa Giê-xu được xem là con của Chúa trời, giáng sinh trên đời để gánh lấy sứ mệnh cứu rỗi con người. Rất có thể Nguyễn Đình Chiểu đã có những hiểu biết nhất định về đạo Thiên chúa, trong đó có thuyết này, và ông đã lập luận để bác bỏ nó bằng cách một mặt chỉ ra những điểm theo ông là phi lý trong những câu chuyện kể trong Kinh Thánh về vị Chúa của đạo Gia-tô, mặt khác “sáng tạo” ra thế giới thiên đường và địa ngục nhằm chỉ rõ “thiên đường không có Du-Di” mà địa ngục thì đầy rẫy những kẻ theo “tả đạo”. Đồng thời, ông còn lên tiếng khẳng định rằng vị trí “giáng thế”, “dạy dân”, “cứu đời” của Chúa Giê-xu trong quan niệm của tín đồ Thiên chúa giáo phải và chỉ là của Khổng Tử. Tinh thần “độc tôn Nho giáo” của Nguyễn Đình Chiểu bộc lộ rõ rệt ở cuộc tranh luận này.

Tuy nhiên, những sự thất bại liên tiếp của các phong trào kháng chiến trên khắp cả nước và sự kiện mất sáu tỉnh Nam Kỳ đã buộc Nguyễn Đình Chiểu không thể cứ tiếp tục tin chắc vào sự thắng lợi tất yếu của Nho giáo nữa. Không ít lần ông nhắc tới điển tích “khóc lân” liên quan đến bi kịch của Khổng Tử lúc cuối đời nhằm diễn tả sự bế tắc của nhà nho trong hoàn cảnh lúc bấy giờ:

- Trong đời còn cảm lời than phụng

Muôn thuở còn nghe tiếng khóc lân.

(Đương Từ Hà Mậu)

*-Nhớ thuở khóc lân treo bút đạo,
Mặc tình trời đất với quân vương.*

(Ngư Tiều vấn đáp y thuật)

Bên cạnh Khổng Tử thì hình tượng Quan Đế cũng là một hình tượng trở đi trở lại trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu. Trong truyện Nôm Dương Từ Hà Mậu, ông thậm chí còn để cho Quan Đế, cùng với Khổng Tử, là hai con người duy nhất sau khi chết được lên thiên đàng:

*Một người cỡi ngựa, tốt râu,
Đến gần nhìn thật Quan Hầu thuở xưa.
[...] Quan Hầu vốn thực chúa ta,
Tấm lòng trung thực ai mà dám đương.
Tiếng vang muôn nước đều nuông,
Trời phong làm chức Đại vương
thành hoàng.*

Bài Đơn đao phó hội nhắc tới một hồi đáng nhớ trong *Tam quốc diễn nghĩa*:

*Hiểm nguy đâu núng chí anh hào,
Phó hội mình đeo một lưỡi đao.
Chén rượu vội vàng khi tiếp rước,
Ngọn gươm thông thả lúc ra vào.
Oai hùm gặp gió đưa hơi mạnh,
Lũ chó rừng mình nép trí cao.
Theo gót Kinh Châu nên nghiệp cả,
Nghìn năm còn để tiếng vườn đào.*

Quan Vũ một mình cấp đao đến dự tiệc của Đông Ngô - bữa tiệc nhằm đòi lại Kinh Châu, và đã chuẩn bị sẵn các phương án thoát thân. Trong bữa tiệc, ông đã khôn

khéo từ chối yêu cầu trả Kinh Châu, phá tan âm mưu ám sát và thoát thân bằng cách giả say bắt Lỗ Túc làm con tin. Bài thơ muốn ám chỉ hoàn cảnh ngặt nghèo của Nam Kỳ và nhấn nhủ những quan lại đang chịu trách nhiệm về vận mệnh vùng đất này rằng: dù tình thế hiểm nghèo đến mấy nhưng nếu có tinh thần vững vàng và mưu kế khôn ngoan thì ắt sẽ có thể gỡ được.

Nguyễn Đình Chiểu còn lồng một bài vịnh nhân vật này vào trong truyện *Nôm Dương Từ Hà Mậu*, bài *Tặng Quan Đế*, trong tình tiết hai anh em Dương Trân, Dương Bửu thăm miếu thờ Quan Vũ:

*Tám lòng ngay chúa thấu trời cao,
Năm ái khôn giữa một lưỡi đao.
Núi đất ba lời gìn nghĩa Hán,
Sông vàng hai trận trả ơn Tào.
Quyển kinh bát loạn tay nào mới,
Ngọn đuốc phò nguy gió chẳng xao.
Phải thuở Kinh Châu ngồi giữ chặt,
Nguy, Ngô hai nước biết nài sao?*

Sở dĩ Quan Đế được ngưỡng mộ và ưu ái đến thế trong tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu là bởi đây là hình mẫu người anh hùng lý tưởng trong quan niệm của nhà nho này. Quan Vũ được cộng đồng người Hoa và người Việt ở Nam Bộ tôn thờ như một vị thần vì ông vốn là một võ tướng có sức mạnh vô song, có lòng trung thành son sắt, có tinh thần dũng cảm khôn sánh, có lối hành xử tín nghĩa. Kết thúc bi tráng của nhân vật này cũng là nguồn cảm hứng vô tận cho thi văn muôn đời sau. Đặc biệt, sự kiện mất Kinh Châu và cái chết của Quan Vũ có những điểm tương đồng với sự kiện

mất Lục tỉnh Nam Kỳ mà người đang nắm giữ trọng trách phải bảo vệ khi ấy là Phan Thanh Giản. Hình tượng Quan Vũ được Nguyễn Đình Chiểu sử dụng như một điển tích để “dùng xưa nói nay”, vừa để truyền đạt thông tin cũng như nhận thức của ông về cuộc kháng chiến chống thực dân xâm lược của nhân dân Nam Bộ, vừa để nhấn nhủ tới các sĩ phu hãy noi gương Quan Vũ mà giữ đạo nghĩa thủy chung.

2.2. Các lãnh tụ nghĩa binh

Từ sau 1858, Nguyễn Đình Chiểu không cần phải hư cấu ra những nhân vật anh hùng trong tác phẩm của mình nữa, bởi trong cuộc kháng chiến chống thực dân xâm lược đã xuất hiện những anh hùng có thật. Trên vùng đất Nam Bộ, nơi mở màn cho cuộc kháng chiến trên phạm vi cả nước, Nguyễn Đình Chiểu chú ý tới và dành cho hai vị lãnh tụ nghĩa binh Trương Định, Phan Tòng những bài văn tế, thơ điệu xúc động.

Trương Định là lãnh tụ nghĩa binh tham gia lãnh đạo phong trào kháng chiến của nhân dân Nam Bộ ngay từ những buổi đầu. Do Hòa ước Nhâm Tuất (1862) giữa triều đình và quân Pháp, phong trào kháng chiến do Trương Định lãnh đạo đang từ chỗ hưởng ứng lời kêu gọi của triều đình bỗng trở thành kháng lệnh vua, bởi vị lãnh binh này đã từ chối chỉ thị giải tán lực lượng và quyết định “kiểu chiếu”, chấp nhận mang tiếng “nghịch thần”. Lực lượng của nghĩa quân thời kỳ này vốn đã yếu hơn trước, lại ở vào thế gấn như bị cô lập nên rốt cuộc thất bại và ông đã phải tự sát để khỏi sa vào tay giặc. Còn Phan Tòng thì xuất thân là

một thầy đồ nho nhưng đã hăng hái hưởng ứng cuộc khởi nghĩa do anh em Phan Tôn, Phan Liêm (hai con trai của Phan Thanh Giản) phát động và cũng đã hy sinh anh dũng trong trận Giồng Gạch.

Nguyễn Đình Chiểu dành cho Trương Định, Phan Tôn sự tôn vinh sâu sắc: từ xuất thân, phẩm chất cho đến hành trạng, chiến công và cuối cùng là sự hy sinh của hai nhân vật này đều được mô tả bằng thứ ngôn ngữ vô cùng kính cẩn, trang trọng. Trương Định được ví như “sao Võ khúc” giáng thế để đảm đương sứ mệnh cứu đời. Cuộc kháng chiến kiên cường thuở ban đầu không chỉ là để trả món nợ làm trai mà còn vì báo đáp ơn vua: “Chí dốc ra tay nâng vạc ngã, Trước sau cho trọn chữ quân thần”. Nhưng vào thời khắc triều đình đầu hàng, lệnh cho nghĩa quân giải tán, động lực thúc người anh hùng chiến đấu và hy sinh chính là vì cái tình với quê hương và lòng nghĩa với những người dân bơ vơ trong cơn nước lửa: “Giúp đời cái nghĩa đáng làm, nên hư nào nại”. Chính hành động “kiểu chiếu” này của Trương Định đã khiến Nguyễn Đình Chiểu phải băn khoăn và tìm cách lý giải, biện minh bằng đủ mọi lý lẽ: nào là do “tiện nghi bất tiểu” (quyền không vâng lệnh triều đình của tướng ngoài biên ải trong trường hợp cấp bách), nào là triều đình có ngầm trao cho ông mật số đánh Tây. Đồng thời tác giả cũng không quên khẳng định lòng trung son sắt của Trương Định, bất kể hành động không vâng lệnh. Nhận định của Trần Ngọc Vương về nỗi băn khoăn này của Nguyễn Đình Chiểu, và cũng là

ý kiến chung của nhiều nhà nghiên cứu, rằng: “Hành vi kiểu chiếu của Trương Định đã làm vất vả cho Nguyễn Đình Chiểu không ít. Có thể nói, bằng trái tim, Nguyễn Đình Chiểu không ngần ngại ủng hộ hành vi của Trương Định, song bằng đạo lý mà ông sống theo, cũng một cách tâm huyết, hành vi đó khiến ông áy náy” [5, tr.318]. Lòng kính trọng, yêu mến và thương tiếc đã khiến Nguyễn Đình Chiểu mô tả cái chết của Trương Định với thái độ ngợi ca hết mực: đó là cái chết của một anh hùng đã dám vì nghĩa mà kháng lệnh triều đình khiến cho đến cả trời đất cũng phải thương tiếc: “mây mưa sùi sụt”, “cây cỏ ủ ê”. Nhưng, trong tâm niệm của nhà nho Nguyễn Đình Chiểu, đó chỉ là cái chết của thể xác, còn hồn phách của người anh hùng Trương Định sẽ hóa thánh thần và phù hộ cho những con người đang và sẽ còn tiếp tục chiến đấu để giành lại đất đai quê hương xứ sở.

Với Phan Tôn, dù chỉ là một thầy giáo làng, nhưng Nguyễn Đình Chiểu vẫn ca ngợi như một trang nam nhi ưu tú do đất trời hun đúc nên, có lý tưởng và khí phách của một đấng nam nhi đại trượng phu. Tác giả gọi Phan Tôn bằng những danh xưng vừa tôn kính vừa trù mến: “quan Phan”, “người ngọc ở Bình Đông”, “ông hữu đạo”, “người trung nghĩa”. Ông ca ngợi Phan Tôn: *Tinh thần hai chữ phau sương tuyết, / Khí phách nghìn thu rở núi non*. Cũng giống với Trương Định, hành động xả thân của Phan Tôn được Nguyễn Đình Chiểu xem là “Vì nghĩa riêng đền nợ núi sông”. Cái chết của Phan Tôn cũng được

Nguyễn Đình Chiểu miêu tả như nỗi đau thương, mất mát của toàn cõi Nam Bộ: “gió thảm mưa sầu”, “hoa ủ dột”, “lúa khô khan”. Nhưng đó là cái chết không những “đền nợ núi sông” mà còn “rạng bề nhà cửa”, tiếng thơm lưu mãi - cái chết của một anh hùng.

2.3. Người nghĩa binh nông dân

Hầu hết các nhà nghiên cứu từ trước đến nay đều đồng tình ở nhận định rằng đóng góp quan trọng nhất của thơ văn yêu nước, chống thực dân của Nguyễn Đình Chiểu là hình tượng tập thể người anh hùng nông dân. Làm văn tế các tướng sĩ tử trận thì trước Nguyễn Đình Chiểu đã từng có Phan Huy Ích, Nguyễn Văn Thành. Nhưng người nông dân, vốn bị coi là đối tượng cần được chặn dất, che chở, cả đời chỉ sống “ở trong làng bộ”, chưa từng đặt chân “tối chốn trường nhung” thì chỉ tới Nguyễn Đình Chiểu mới được xuất hiện trong thơ văn với một diện mạo khác và được nhìn nhận bằng một thái độ rất khác.

Là một người sống phần lớn cuộc đời giữa những con người “nhỏ bé” ấy, nhà nho Nguyễn Đình Chiểu hiểu về họ sâu sắc, “dấu vết của sự cách bức giữa nhà nho với người dân bình thường cơ hồ biến mất” [5, tr. 321]. Nếu không có tấm bằng tú tài và nhiều năm theo đòi cử nghiệp, có lẽ sự hòa nhập của ông vào cuộc sống ấy còn vượt xa hơn nữa. Chính vì lẽ đó mà “điểm nhìn” của ông đối với họ không phải là điểm nhìn từ trên xuống. Chưa một tác giả văn học trung đại nào có thể miêu tả về người nông dân với góc nhìn chân thực mà không có sự chênh lệch cao - thấp như

Nguyễn Đình Chiểu. Cuộc sống mưu sinh thực tế của họ, sự nghèo khổ nhưng thuần phác của họ đi vào thơ ông một cách tự nhiên như vốn có, không cần dụng công trau chuốt. Ông mô tả họ bằng chính thứ ngôn ngữ hàng ngày của họ: “cui cút làm ăn, toan lo nghèo khó”, “chỉ biết ruộng trâu, ở trong làng bộ”, “cuốc”, “cày”, “bừa”, “cấy”... và chỉ điểm xuyết một số từ Hán Việt “cung ngựa”, “trường nhung”, “khốn ngoại” để miêu tả về đối lập. Thủ pháp đối được tác giả sử dụng rất đặc địa trong bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* để khắc họa sự đối lập giữa điều kiện thực tế và những yêu cầu cần có ở họ để có thể đảm trách được cái sứ mệnh vốn dĩ không phải là phận sự của họ mà là của các “trang đẹp loạn”: một bên là thực tế của người nông dân ứng nghĩa “ngoài cật một manh áo vải”, “trong tay một ngọn tầm vông”, và bên kia là yêu cầu cần có ở người thực hiện sứ mệnh “muội tám ban võ nghệ”, “mấy mươi trận binh thơ”. Họ vốn là tầng lớp dưới trong xã hội tôn ty của Nho giáo nên không hề có ý thức gì hay sự chuẩn bị nào cho sứ mệnh đó. Vì vậy mà thuở ban đầu, họ ngơ ngác, thụ động chờ đợi “những trang đẹp loạn” thật sự do triều đình phái tới, “trông tin quan như trời hạn trông mưa”. Nhưng khi nhận thấy tình thế “nước xa không thể cứu được lửa gần”, đồng thời hưởng ứng lời kêu gọi từ phía triều đình, họ đã tự nguyện gánh vác sứ mệnh đó.

Và có lẽ, chính vì hành động ứng nghĩa bộc phát này - sự “thế vai” bất buộc và cấp bách trong tình huống nước sôi

lừa bồng của những người nông dân - đã khiến cho Nguyễn Đình Chiểu quyết định sử dụng những điển tích, ngôn từ vốn chỉ dành cho những “trang dẹp loạn” đang vắng mặt: *Một mối xa thơ đồ sộ, nào để ai chém rắn đuối hươu; hai vầng nhật nguyệt chói lòa, đâu dung lũ treo dê bán chó./ Nào đợi ai đòi ai hỏi, phen này xin ra sức đao kinh; chẳng thềm trốn ngược trốn xuôi, chuyến này dốc ra tay bộ hổ.* Sự “nâng tầm” người nghĩa binh nông dân như vậy không xuất hiện ở thơ văn của hầu hết các nhà nho, chỉ thấy ở sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu. Câu hỏi được đặt ra ở đây là: tại sao Nguyễn Đình Chiểu có thể có một nhận thức đi trước thời đại - một “kỳ công” (chữ dùng của Trần Ngọc Vương) - như vậy trong khi những nhà nho khác cùng thời, ngay cả những người đứng ra mộ quân kháng chiến, cũng không nhìn ra? Câu trả lời khả dĩ là: ông đã sống hòa lẫn với họ và quan sát họ đủ gần, đủ lâu để không còn giữ khư khư cái nhìn từ trên cao trông xuống của nhà nho với người nông dân. Thêm vào đó, chính việc lựa chọn sáng tác văn chương giáo huấn hướng tới quảng đại quần chúng làm sự nghiệp nghiêm túc sau khi con đường công danh đứt gánh cũng đã tác động khá nhiều đến góc nhìn của Nguyễn Đình Chiểu với đối tượng này. Nhưng nguyên nhân trực tiếp nhất chính là ông đã được chứng kiến phong trào kháng chiến mà trong đó vai trò của người nông dân ứng nghĩa trở nên nổi bật, đồng thời là cả sự dũng mãnh và ý chí xả thân để bảo vệ quê hương ở họ. Việc nhận ra và ca ngợi sức mạnh tiềm tàng ở những con người bình thường như vậy là

một bước tiến lớn trong nhận thức của một nhà nho. Với phát hiện này, Nguyễn Đình Chiểu đã: “trở thành người mở đầu cho trào lưu văn học chống ngoại xâm, giành độc lập dân tộc nhân danh toàn bộ dân tộc chứ không phải nhân danh một bộ phận, một thiểu số nào đó” [5, tr. 321].

2.4. Người ẩn sĩ

Trong xã hội Á Đông chuyên chế thời cổ trung đại, không phải lúc nào người trí thức cũng gặp hoàn cảnh thuận lợi để thi thố tài năng. Vấn đề luôn khiến người trí thức thời xưa trăn trở, thậm chí bi phẫn, chính là cách ứng xử vẹn toàn trong những hoàn cảnh bất lợi. Bi kịch của Khuất Nguyên là đỉnh điểm cho sự bế tắc của người trí thức trước khi tìm ra được một giải pháp tiến thoái hợp lý, và sự chuyển đổi góc nhìn từ Nho giáo sang Lão Trang đã cung cấp giải pháp đó. Cũng từ đó mà nhà nho - những trí thức dần thân trong xã hội Á Đông chuyên chế - đã tổng kết được cho mình mô hình ứng xử: “Đạt tắc kiêm thiện thiên hạ, cùng tắc độc thiện kỳ thân” (Gặp thời trị bình thì ra làm quan giúp vua trị nước giúp đời, gặp đời loạn thì ở ẩn để bảo toàn nhân cách). Đây trở thành mô hình xử thế của các thế hệ nhà nho hàng nghìn năm qua. Kho giai thoại về những trí thức đi ở ẩn đặc biệt phong phú trong lịch sử Trung Hoa và cung cấp cho các trí thức ở những vùng chịu ảnh hưởng của nền văn hóa này mô thức ứng xử và phương tiện biểu đạt thái độ “quay lưng” với thể chế chính trị cầm quyền.

Nguyễn Đình Chiểu là một nhà nho chưa từng ra làm quan, lại mắc tật mù lòa,

nhưng quyết tâm dẫn thân vì lý tưởng Nho giáo của ông chưa bao giờ ngừng dứt. Sau khi Pháp chiếm sáu tỉnh Nam Kỳ và bước đầu thiết lập chế độ thuộc địa, tình thế đã an bài, Nguyễn Đình Chiểu mới thôi hô hào kêu gọi đánh Pháp. Nhưng cũng từ đây ông chuyển hướng một cách nhanh chóng sang cách thức ứng xử mới: bất hợp tác với chính quyền thực dân và chữa bệnh cứu người, đặc biệt là vẫn tiếp tục sáng tác thêm một tác phẩm rất dài nhằm mục đích truyền bá kiến thức y học, nhưng quan trọng hơn là gài cắm vào đó quan điểm và cách ứng xử của chính ông để nhắn nhủ giới nhà nho Nam Bộ - truyện Nôm *Ngũ Tiều vấn đáp y thuật nho y điển ca*.

Truyện Nôm này đã tổng hợp và hư cấu một hình tượng kẻ sĩ ẩn dật Kỳ Nhân Sư dựa trên chính thực tế cuộc đời ông cũng như nhiều hình mẫu trong lịch sử của Trung Hoa và Việt Nam. Nhìn chung, người ẩn sĩ là hạng người có tài năng, có lý tưởng, có nhân cách trong sạch và lập trường quan điểm rõ ràng, dứt khoát. Ở kiểu người này không có thái độ “quyền biến” mà chỉ có một trong hai cách ứng xử: gặp thời thịnh trị, người cầm quyền có đức thì hành đạo, nhưng nếu rơi vào thời loạn thì họ sẽ chọn cách lánh xa môi trường chính trị và lui về ẩn dật nhằm bảo toàn tính mạng cũng như nhân cách. Với một số trường hợp, do bị bức ép hợp tác bởi những kẻ nắm quyền mới, người ẩn sĩ phải viện đến cả những phương pháp cực đoan nhất: tự hủy hoại một phần thân xác để khiến mình trở nên “vô dụng”. Nhân vật Kỳ Nhân Sư được Nguyễn Đình Chiểu

sáng tạo theo hình mẫu ẩn sĩ như vậy: *Thầy ta chẳng khứng sĩ Liêu,/ Xông hai con mắt bỏ liều cho đui*.

Nói rộng hơn về mẫu người ẩn sĩ này trong lịch sử Trung Hoa, những tấm gương được nhắc đi nhắc lại trong thơ văn nhà nho Việt nói chung, đặc biệt là thơ văn ẩn dật (hoặc trong thời kỳ nhà nho ở ẩn) là Bá Di, Thúc Tề thời Chu (hai nhân vật “bất hợp tác” triệt để: thà chết đói chứ kiên quyết không ăn lúa nhà Chu), Vương Chúc nước Tề thời Chiến Quốc (tự sát chứ không chịu bị ép làm bù nhìn), Phạm Xán trung với họ Tào (nhà Ngụy) nên giả điên để không bị ép phục vụ cho họ Tư Mã (nhà Tấn), Phó Sơn (thời Minh mạt) cương quyết không phò nhà Thanh [3]... Điểm đáng chú ý là lối ứng xử cực đoan như vậy thường không thấy ở những ẩn sĩ chỉ đơn thuần bất mãn với môi trường chính trị đương thời mà xuất hiện với tần suất lớn ở những ẩn sĩ rơi vào hoàn cảnh thay đổi triều đại hoặc khi Trung Nguyên rơi vào ách thống trị của dị tộc ngoài Hoa Hạ. Vì vậy, ứng xử của kiểu ẩn sĩ này không chỉ thể hiện sự bất mãn, bất hợp tác với thể chế mới mà còn chứng tỏ lòng trung thành tuyệt đối với triều đại cũ hay đất nước mà dân tộc của họ đã từng làm chủ. Đặt nhân vật Kỳ Nhân Sư bên cạnh những ẩn sĩ này mới thấy tính thời sự của nó.

Tuy nhiên, điểm độc đáo của nhân vật ẩn sĩ Kỳ Nhân Sư là ở chỗ, dù bất hợp tác triệt để với thể chế chính trị mới nhưng ông vẫn không từ bỏ hoàn toàn vai trò và trách nhiệm của một kẻ sĩ với “sinh dân nghiêng nghèo”. “Trí quân” đã không thể

(vì vua đã cắt đất cầu hòa rồi còn đâu), nhưng “trạch dân” thì vẫn thực hiện được phần nào:

*Trời đông sùi sụt gió muta tây,
Đau ốm lòng dân cấy có thầy.*

Trong quan niệm truyền thống của Nho gia, “nho, y, lý, bốc” vốn là những “vai” mà nhà nho có thể sắm tùy theo thời thế và khả năng. Với Kỳ Nhân Sư, không thể làm việc “dạy đời”, “chăn dân” theo con đường chính đạo thì giúp dân bằng nghề y. Như vậy là trong hoàn cảnh nào nhân vật này cũng chọn lối sống “để cho đời dụng” (“đời” ở đây là cộng đồng chứ không phải chỉ người cầm quyền), dù theo cách này hay cách khác. Lý giải điểm độc đáo của nhân vật này chúng ta lại phải đặt nó trong bối cảnh hiện thực của xã hội Nam Bộ, mà cụ thể là môi trường Nho giáo của Nam Bộ, vốn đã hình thành một dòng riêng - “Nho giáo nhân dân hóa” [4, tr.410] đầy tính năng động, tính thiết thực và tinh thần cộng đồng, với những đại diện như Võ Trường Toản, Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tĩnh, Lê Quang Định, Huỳnh Mẫn Đạt, Nguyễn Thông, Phan Văn Trị, Bùi Hữu Nghĩa, Trần Thiện Chánh... - trong nguồn chung của Nho giáo Việt Nam.

3. Như vậy, bộ phận thơ văn chống thực dân xâm lược của Nguyễn Đình Chiểu đã tổng hợp và hư cấu nên những hình tượng nhân vật thánh nhân và người anh hùng xả sinh thủ nghĩa. Tất cả những hình tượng nhân vật đó, dù có nguồn gốc từ những nhân vật lịch sử, những con người bình dân, hay là nhân vật hư cấu, thì dưới ngòi bút của Nguyễn Đình Chiểu, họ đều được lý tưởng hóa theo quan niệm

của Nho giáo. Việc lựa chọn những hình tượng nhân vật như vậy để đưa vào trong sáng tác thời kỳ này một mặt phản ánh tư tưởng và nhận thức của tác giả, mặt khác, đó cũng chính là một hình thức chống thực dân xâm lược bằng văn chương của ông thông qua sự khẳng định và tôn vinh Nho giáo trước “kẻ thù” Thiên chúa giáo, sự ngợi ca với những con người vì nước hy sinh và sự kêu gọi giới sĩ phu “bất hợp tác” với chính quyền thực dân mới được thiết lập. Mặc dù ngòi bút đầy tâm huyết của Nguyễn Đình Chiểu, cũng như của các tác giả nhà nho cùng thế hệ với ông, cuối cùng đã không thể góp phần cứu vãn chung cục, nhưng tinh thần xả thân và khí phách lẫm liệt của cả một thời kỳ được họ đã truyền tải qua những hình tượng văn chương thì vẫn sống mãi.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Nguyễn Đình Chiểu (1997), *Toàn tập*, Tập 1, (Ca Văn Thịnh, Nguyễn Sĩ Lâm, Nguyễn Thạch Giang tuyển soạn), Nxb. Văn học, Hà Nội.
- [2]. Nguyễn Đình Chiểu (1997), *Toàn tập*, Tập 2, (Ca Văn Thịnh, Nguyễn Sĩ Lâm, Nguyễn Thạch Giang tuyển soạn), Nxb. Văn học, Hà Nội.
- [3]. Hàn Triệu Kỳ (2001), *Ấn sĩ Trung Hoa*, (Cao Tự Thanh dịch). Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
- [4]. Cao Tự Thanh (2010), *Nho giáo ở Gia Định*, Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh.
- [5]. Trần Ngọc Vương (2018), “Những đặc điểm mang tính quy luật của sự phát triển văn học nhìn nhận qua sáng tác của một tác giả” trong Trần Ngọc Vương, *Văn học Việt Nam dòng riêng giữa nguồn chung*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.